

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Số: 01/2024/CBTT-TNI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Mã chứng khoán: TNI

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 Đường Mỹ
Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 37871397

Fax:

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Thu Thủy

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0335724136

Loại thông tin công bố định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng quý 4/2023
kèm theo công văn giải trình báo cáo tài chính

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/01/2024
tại đường dẫn của Công ty: <https://thanhnamgroup.com.vn/>

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và
các tài liệu có liên quan

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Đoàn Thị Thu Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV năm 2023



Hà nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024

MỤC LỤC

<u>Chỉ tiêu nội dung báo cáo</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của ban điều hành	2-3
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8-9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-24

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 18 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, tháp A, tòa văn phòng Golden Palace, số 99 Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|---------------------------|-----------------------|
| ▪ Ông Nguyễn Hùng Cường | Chức danh: Chủ tịch |
| ▪ Bà Trần Thị Hương Giang | Chức danh: Thành viên |
| ▪ Bà Đoàn Thị Thu Thủy | Chức danh: Thành viên |
| ▪ Bà Vũ Lan Phương | Chức danh: Thành viên |
| ▪ Bà Phạm Thúy Hằng | Chức danh: Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|------------------------|--------------------------|
| ▪ Bà Đoàn Thị Thu Thủy | Chức danh: Tổng Giám đốc |
|------------------------|--------------------------|

Ban kiểm soát

- | | |
|-------------------------|-----------------------|
| ▪ Bà Nguyễn Huyền Trang | Chức danh: Trưởng ban |
| ▪ Bà Đỗ Thanh Thủy | Chức danh: Thành viên |
| ▪ Bà Mạc Thị Lan | Chức danh: Thành viên |

Kế toán trưởng

- | | |
|-----------------------|---------------------------|
| ▪ Nguyễn Thị Kim Oanh | Chức danh: Kế toán trưởng |
|-----------------------|---------------------------|

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VND.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		535,872,544,985	560,349,373,123
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,464,394,126	8,252,916,775
1. Tiền	111	V.1	8,464,394,126	8,252,916,775
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	7,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	7,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		245,978,019,803	322,715,569,051
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	218,728,319,941	227,526,487,546
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	73,819,529,977	18,443,336,935
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	230,900,000	117,766,467,639
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(46,800,730,115)	(41,020,723,069)
IV. Hàng tồn kho	140		279,565,876,884	221,771,411,938
1. Hàng tồn kho	141	V.5	279,565,876,884	226,388,192,659
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(4,616,780,721)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	1,864,254,172	609,475,359
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		343,904,241	366,769,415
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,520,349,931	242,705,944
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		327,420,285,811	329,956,229,365
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,727,626,121	4,701,732,154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3,629,014,112	4,438,545,689
- Nguyên giá	222		11,903,540,828	11,517,986,102
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,274,526,716)	(7,079,440,413)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.17	98,612,009	263,186,465
- Nguyên giá	228		1,145,540,440	1,145,540,440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,046,928,431)	(882,353,975)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	878,064,980
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241	V.14a	-	878,064,980
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		323,565,619,679	324,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2d	114,000,000,000	114,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2d	210,000,000,000	210,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(434,380,321)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2c	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		127,040,011	376,432,231
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		127,040,011	376,432,231
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		863,292,830,796	890,305,602,488

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		335,861,669,390	364,771,940,415
I. Nợ ngắn hạn	310		335,861,669,390	334,471,940,415
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	48,950,594,091	51,060,978,962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	2,305,067,424	474,130,283
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		26,088,337,662	41,750,154,748
4. Phải trả người lao động	314		308,676,547	243,064,600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		661,146,721	944,127,239
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	1,854,361,000	5,406,200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	254,337,058,014	238,637,650,452
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,356,427,931	1,356,427,931
II. Nợ dài hạn	330		-	30,300,000,000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		527,431,161,406	525,533,662,073
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	527,431,161,406	525,533,662,073
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		525,000,000,000	525,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		525,000,000,000	525,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,811,400,000	3,811,400,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,180,283,793	4,180,283,793
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5,560,522,387)	(7,458,021,720)
- LNST chưa phân phối LK đến CK trước	421a		(7,458,021,720)	(10,283,286,192)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,897,499,333	2,825,264,472
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		863,292,830,796	890,305,602,488

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024



Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Hùng Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính : VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý IV		Năm nay	Năm trước
			Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	142,005,906,364	288,034,147,120	654,912,642,137	1,709,562,967,221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		142,005,906,364	288,034,147,120	654,912,642,137	1,709,562,967,221
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	118,536,199,949	315,952,749,649	616,314,941,023	1,575,223,804,363
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23,469,706,415	(27,918,602,529)	38,597,701,114	134,339,162,858
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	754,735,496	454,889,579	797,238,895	1,165,963,543
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6,653,628,532	6,260,001,313	23,593,470,455	24,151,751,110
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,297,256,603	5,924,369,222	19,241,736,871	23,816,119,019
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	631,330,532	930,147,135	2,019,575,554	2,227,147,135
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2,971,689,291	43,305,184,394	16,890,418,450	73,821,872,721
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		13,967,793,556	(77,959,045,792)	(3,108,504,450)	35,304,355,435
11. Thu nhập khác	31		5,285,094,650	29,367	5,364,579,922	29,767
12. Chi phí khác	32		74,545,098	1,654,254,119	358,576,139	5,223,691,266
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5,210,549,552	(1,654,224,752)	5,006,003,783	(5,223,661,499)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19,178,343,108	(79,613,270,544)	1,897,499,333	30,080,693,936

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tháp A, tòa nhà văn phòng Golden Palace

Số 99 Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2023

Kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	3,836,231,151	-	27,255,429,464
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60		19,178,343,108	(83,449,501,695)	1,897,499,333	2,825,264,472

doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Hưng Cường

Nguyễn Thị Kim Oanh

Nguyễn Thị Kim Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
				Năm 2023	Năm 2022
1.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		1,897,499,333	30,080,693,936
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	Khấu hao TSCĐ	02		1,359,660,759	1,031,988,569
	Các khoản dự phòng	03		6,214,387,367	45,410,804,235
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,736,382,177)	(880,180,324)
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35,301,155)	(115,547,951,003)
	Chi phí lãi vay	06		19,241,736,871	23,816,119,019
	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lã	08		26,941,600,998	(16,088,525,568)
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		71,033,805,454	275,922,503,952
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(57,794,464,946)	17,804,567,699
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(30,014,112,026)	(115,057,087,067)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		151,899,363	(354,607,176)
	Tiền lãi vay đã trả	14		(23,876,450,973)	(23,678,856,743)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13,066,052,553)	(157,995,780)
	Tiền thu cho các hoạt động khác			-	-
	Tiền thu cho các hoạt động khác	16		-	-
	Tiền chi cho các hoạt động khác	17		4,351,733,584	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22,272,041,099)	138,389,999,317
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		(265,196,695)	(2,301,562,142)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		-	267,306,987,460
3	Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		-	(7,000,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		7,000,000,000	6,300,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(323,990,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	20,000,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35,301,155	1,596,161,351
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,770,104,460	(38,088,413,331)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3	Tiền thu từ đi vay	33		606,486,184,403	729,319,138,081
4	Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		(590,786,776,841)	(828,826,649,587)
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15,699,407,562	(99,507,511,506)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		197,470,923	794,074,480
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,252,916,775	7,461,769,900

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)

61
70

14,006,428
8,464,394,126

(2,927,605)
8,252,916,775

Hà nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Hùng Cường

Nguyễn Thị Kim Oanh

Nguyễn Thị Kim Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Nam. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 16 ngày 18/05/2023. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 525.000.000 đồng, chia thành 52.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 3, Tháp A, Tòa Nhà Văn Phòng Golden Palace, Số 99 Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Hùng Cường

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa; dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Buôn bán ô tô xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 10

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ các Công ty phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang (nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	7,148,142,163	2,799,757,686
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,316,251,963	5,453,159,089.00
Tổng cộng	8,464,394,126	8,252,916,775

5 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	7,000,000,000	7,000,000,000
Tổng cộng	-	-	7,000,000,000	7,000,000,000

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công Ty TNHH Tư Vấn Và Thương Mại Đại Phát	42,191,396,272	11,938,226,858
Công Ty TNHH Tư Vấn Và Thương Mại Đại An	15,801,687,629	13,739,662,456
Công Ty TNHH Tư Vấn Và Thương Mại Nam Thăng Long	13,479,724,058	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI AN THUẬN	56,227,496,483	33,028,266,439
CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN VÀ XÂY DỰNG KINH BẮC	9,220,920,761	43,021,956,308
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HÙNG TRƯỜNG PHÁT	3,431,523,322	-
Công Ty Cổ Phần Phương Nhật Quân	273,000,000	27,726,205,600
Phải thu khách hàng khác	78,102,571,416	98,072,169,885
Tổng cộng	218,728,319,941	227,526,487,546

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	73,819,529,977	18,443,336,935
Tổng cộng	73,819,529,977	18,443,336,935

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	225,400,000	-	493,986,780	-

Tạm ứng	5,500,000	-	117,184,784,146	-
Nguyễn Hùng Cường(1)	0	-	117,100,000,000	-
Đối tượng khác	5,500,000	-	84,784,146	-
Phải thu khác	-	-	87,696,713	-
Cộng	230,900,000	-	117,766,467,639	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng tồn kho	279,565,876,884	-	226,388,192,659	(4,616,780,721)
Tổng cộng	279,565,876,884	-	226,388,192,659	(4,616,780,721)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	VND
- Ngắn hạn	343,904,241	366,769,415
+ . Công cụ dụng cụ	343,904,241	366,769,415
- Dài hạn	127,040,011	376,432,231
Công cụ dụng cụ	127,040,011	376,432,231
Tổng cộng	470,944,252	743,201,646

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tháp A, tòa nhà văn phòng Golden Palace
Số 99 Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV năm 2023

Kết thúc ngày 31/12/2023

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	3,457,353,387	598,281,934	6,165,641,493	1,296,709,288	11,517,986,102
Mua sắm	385,554,726	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	3,842,908,113	598,281,934	6,165,641,493	1,296,709,288	11,903,540,828
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	2,025,350,343	512,558,735	3,611,047,417	930,483,918	7,079,440,413
Khấu hao trong kỳ	595,563,591	54,140,964	353,177,904	192,203,844	1,195,086,303
Giảm do thanh lý nhượng bán					
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	2,620,913,934	566,699,699	3,964,225,321	1,122,687,762	8,274,526,716
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1,432,003,004	85,723,199	2,554,594,076	366,225,370	4,438,545,689
Số cuối kỳ	1,221,994,179	31,582,235	2,201,416,172	174,021,526	3,629,014,112

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm, máy vi tính	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	49,100,000	1,096,440,440	1,145,540,440
Số dư cuối kỳ	49,100,000	1,096,440,440	1,145,540,440
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu kỳ	28,641,670	853,712,305	882,353,975
Khấu hao trong kỳ	4,091,664	160,482,792	164,574,456
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	32,733,334	1,014,195,097	1,046,928,431
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	20,458,330	242,728,135	263,186,465
Số dư cuối kỳ	16,366,666	82,245,343	98,612,009

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

14 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP	-	878,064,980
Tổng cộng	-	878,064,980

15 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết liên doanh

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề KD	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công Ty Cổ Phần Trang Trại Và Năng Lượng Đông Xuân	Thôn Đông Âm, xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội, Việt Nam Đường Hạ Long, Khu	Nông sản, điện năng lượng mặt trời, trang trại dưới mái	95%	95%
Công ty cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	4, Phường Bãi cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Dịch vụ lưu trú	30%	30%
			31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Đầu tư vào công ty con Công Ty Cổ Phần Trang Trại Và Năng Lượng Đông Xuân			114,000,000,000	114,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết Công ty cổ phần Khách Sạn Vườn Đào Hạ Long			210,000,000,000	210,000,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(434,380,321)	
Tổng cộng			323,565,619,679	324,000,000,000

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty TNHH Marubeni- Itochu Steel Việt Nam	29,908,168,186	29,908,168,186	29,906,319,033	29,906,319,033
SINOMATERIAL INTERNATIONAL	18,727,273,730	18,727,273,730	-	-
Phải trả người bán khác	315,152,175	315,152,175	21,154,659,929	21,154,659,929
Tổng cộng	48,950,594,091	48,950,594,091	51,060,978,962	51,060,978,962

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	73,819,529,977	18,443,336,935
Tổng cộng	73,819,529,977	18,443,336,935

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả tiền thu lao HĐQT và BKS	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, công đoàn	1,854,361,000	5,406,200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,854,361,000	5,406,200
Tổng cộng	1,854,361,000	5,406,200
Dài hạn		
Công ty Cổ phần đầu tư XD ACE Thái Bình Dương	-	30,300,000,000
Tổng cộng	-	30,300,000,000

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Nội dung	31/12/2023		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		01/01/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	11,701,541,171	750,555,667			10,950,985,504		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,189,376,911	-		13,066,052,553	27,255,429,464		
Thuế nhà đất	-	-		-	-		
Thuế thu nhập cá nhân	197,419,580	241,179,610		2,043,517,030	1,999,757,000		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000		1,546,982,780	1,543,982,780		
Tổng cộng	26,088,337,662	994,735,277		16,656,552,363	41,750,154,748		

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Nội dung	31/12/2023		Trong kỳ		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngân hàng ngắn hạn					
Ngân hàng BIDV (1) - CN Thanh Xuân	144,357,591,497	144,357,591,497	377,749,715,992	352,090,561,121	118,698,436,626
Ngân hàng Sacombank (2) - CN Thủ Đức	109,979,466,517	109,979,466,517	228,736,468,411	238,696,215,720	119,939,213,826
Tổng cộng	254,337,058,014	254,337,058,014	606,486,184,403	590,786,776,841	238,637,650,452

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1061128/HĐTDHM ngày 31/07/2023 Hạn mức tín dụng cho vay 171.000.000.000 đồng. Trong đó bao gồm toàn bộ dư nợ ngắn hạn, dư bảo lãnh Thanh toán, dư bảo lãnh kinh doanh thường xuyên của công ty. Thời hạn cung cấp hạn mức từ 31/07/2023 đến hết ngày 31/07/2024. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư nợ bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất (nếu có)... của Khách hàng tại ngân hàng tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1061128/HĐTDHM ngày 05/07/2022. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức theo thỏa thuận, sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 201901276262/L1 ngày 23/10/2023. Giới hạn tín dụng cho vay 110.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC. Thời hạn ghi cụ trên từng khế ước vay. Lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Tầng 3, tháp A, tòa nhà văn phòng Golden Palace
Số 99 Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	VND	Quý đầu tư phát triển	VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND	Cộng
Vốn góp của chủ sở hữu	525,000,000,000	3,811,400,000	4,180,283,793	(7,458,021,720)	525,533,662,073	
Số dư tại 01/01/2023				1,897,499,333		1,897,499,333
Lãi trong năm						-
Chia các quỹ						-
Thù lao HĐQT và BKS						
Số dư tại 31/12/2023	525,000,000,000	3,811,400,000	4,180,283,793	(5,560,522,387)	527,431,161,406	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng thép các loại	654,912,642,137	1,417,615,239,948
Doanh thu bán bất động sản đầu tư		291,947,727,273
Tổng cộng	654,912,642,137	1,709,562,967,221

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của hàng hóa đã bán	616,314,941,023	1,413,041,283,829
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		157,565,739,813
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		4,616,780,721
Tổng cộng	616,314,941,023	1,575,223,804,363

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi Ngân hàng	35,301,155	301,633,305
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá	761,957,740	864,330,238
Tổng cộng	797,258,895	1,165,963,543

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	19,241,736,871	23,816,119,019
Chi phí tài chính khác	4,351,733,584	335,632,091
Tổng cộng	23,593,470,455	24,151,751,110

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,019,575,554	2,007,432,285
Chi phí nhân viên bán hàng		219,714,850

Tổng cộng

2,019,575,554

2,227,147,135

6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV****Năm 2023****Năm 2022**

Chi phí nhân viên quản lý

5,013,517,686

4,309,059,628

Chi phí đồ dùng, văn phòng

1,483,863,110

1,211,470,602

Chi phí khấu hao CCDC, TSCĐ

1,013,491,215

1,031,988,569

Thuế và các khoản lệ phí

3,020,000

2,240,282,739

Chi phí dự phòng

6,214,387,367

40,860,926,339

Chi phí khác bằng tiền

3,162,139,072

65,029,071,183

Tổng cộng**16,890,418,450****73,821,872,721****7 . Thu nhập khác****Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV****Năm 2023****Năm 2022**

Thu nhập khác

5,364,579,922

29,767

Tổng cộng**5,364,579,922****29,767****8 . Chi phí khác****Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV****Năm 2023****Năm 2022**

Chi phí khác

358,576,139

-

5,223,691,266

Tổng cộng**358,576,139****5,223,691,266****9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp****Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV****Năm 2023****Năm 2022****1. Lợi nhuận kế toán trước thuế****1,897,499,333****30,080,693,936****2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận chịu thuế****(1,009,337,528)****3,128,596,878**

2.1 Các chi phí không được trừ

358,576,139

5,223,691,266

2.2 Chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện

(1,367,913,667)

(2,095,094,388)

2.3 Hoàn nhận chênh lệch tỉ giá hối đoái năm trước

2,095,094,388

3. Lợi nhuận sau điều chỉnh (3 = 1 + 2)**2,983,256,193****33,209,290,814****4. Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang****(2,983,256,193)**

Trong đó:

Kết quả kinh doanh hoạt động bất động sản

114,381,987,460

Kết quả kinh doanh hoạt động kinh doanh thông thường

(81,172,696,646)

5. Thu nhập tính thuế (5=3+4)**-****114,381,987,460**

6. Thuế suất thuế TNDN

20%

20%

Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS

22,876,397,492

Truy thu thuế TNDN năm trước

4,379,031,972

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành (7 = 5 x 6)**-****27,255,429,464**

T.C.P. * * *

Hà nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Oanh